

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT - QUÝ 2 NĂM 2008****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2008

(ĐVT: đồng)

STT	Nội dung	Số dư cuối Kỳ	Số dư đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	89.381.100.142	108.330.261.406
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	2.650.486.845	10.782.861.980
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	14.961.070.000	26.548.819.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	14.676.322.181	21.775.253.815
4	Hàng tồn kho	51.053.002.232	44.283.257.626
5	Tài sản ngắn hạn khác	6.040.218.884	4.940.068.985
II	Tài sản dài hạn	91.957.197.114	91.446.698.143
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	85.695.395.339	83.749.319.549
	* TSCĐ hữu hình	81.445.054.640	82.610.295.969
	* TSCĐ vô hình	-	-
	* TSCĐ thuê tài chính	-	-
	* Chi phí XDCB dở dang	4.250.340.699	1.139.023.580
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6.000.000.000	7.438.111.250
5	Tài sản dài hạn khác	261.801.775	259.267.344
III	Tổng tài sản	181.338.297.256	199.776.959.549
IV	Nợ phải trả	28.906.703.563	92.682.452.007
1	Nợ ngắn hạn	28.898.854.458	92.678.894.369
2	Nợ dài hạn	7.849.105	3.557.638
V	Vốn chủ sở hữu	152.431.593.693	107.094.507.542
1	<u>Vốn chủ sở hữu</u>	<u>149.071.171.705</u>	<u>105.170.807.972</u>
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	104.000.000.000	84.077.500.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	41.982.000.000	10.153.995.000
	- Cổ phiếu quỹ	(4.367.674.414)	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	4.348.660.554	2.817.265.840
	1. Quỹ đầu tư phát triển	2.014.733.950	1.225.751.593
	2. Quỹ dự phòng tài chính	2.333.926.604	1.591.514.247
	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.108.185.565	8.122.047.132
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	<u>Nguồn kinh phí và quỹ khác</u>	<u>3.360.421.988</u>	<u>1.923.699.570</u>
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.360.421.988	1.923.699.570
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	Tổng nguồn vốn	181.338.297.256	199.776.959.549

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ 2

STT	Chỉ tiêu	Năm Nay	Luỹ Kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.339.330.882	69.248.323.179
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	3.299.631.954	3.299.631.954
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.039.698.928	65.948.691.225
4	Giá vốn hàng bán	23.374.755.228	61.070.604.427
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	664.943.700	4.878.086.798
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2.636.610.239	3.787.708.069
7	Chi phí tài chính	-	-
8	Chi phí bán hàng	1.064.539.476	1.612.312.790
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.495.397.087	2.992.219.602
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	741.617.376	4.061.262.475
11	Thu nhập khác	14.360.319	95.042.819
12	Chi phí khác	604.008.727	656.121.496
13	Lợi nhuận khác	(589.648.408)	(561.078.677)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	151.968.968	3.500.183.798
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	391.998.233
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	151.968.968	3.108.185.565
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15	299

Bình Dương, ngày 30 tháng 6 năm 2008

Giám đốc